

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	16 – 20
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	21 - 22
Ban thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	23 – 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46 UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2017.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm

- Môi giới chứng khoán,
Tư vấn tài chính,
- Lưu ký chứng khoán,
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình thành phố Hà Nội
Đơn vị trực thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh
Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **150 200 000.000 đồng**(*Bằng chữ: Một trăm năm mươi ty, hai trăm triệu đồng chẵn.*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2017 – HĐQT/TVB ngày 06/07/2017 Hội đồng Quản trị có Quyết định chấp nhận đơn từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Bà Phương Hoàng Lan Hương đồng thời bổ nhiệm Ông Phạm Thanh Tung là Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 bao gồm

Hội đồng Quản trị

Bà Phương Hoàng Lan Hương	Chu tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tùng	Chu tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Hán Công Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Ông Phan Doãn Vinh	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm 20/01/2017
Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm 20/01/2017
Ông Nguyễn Đức Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/01/2017
Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Mai Thị Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm 20/01/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bích Vân	Giám đốc Điều hành

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau

CÔNG TY CP CHỨNG KHOAN TRÍ VIỆT


Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đồi Cẩn - Ba Đình - Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán,
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng,
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo,
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bao đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác,
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017 

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc





Số 301/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 21 tháng 7 năm 2017, từ trang 07 đến trang 65, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn nhưng người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thu tục

phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0739-2017-133-1

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.636 881 712	147 287.701.916
I. Tài sản tài chính	110		164 942.446.358	143.172 278 093
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7 1	81 737 925 657	84 056 228 159
1 1 Tiền	111 1		81 737 925 657	84 056 228 159
1 2 Các khoản tương đương tiền	111 2		-	-
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4 Các khoản cho vay	114	7.3 4	44 222 903 228	23 136 160 582
5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3 2a	23 574 154 561	19 074 154 561
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3 5	(57 899 797)	(59 017 657)
7 Các khoản phải thu	117	7 5 2	806 465 197	66 263 890
7 1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117 1		-	-
7 2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117 2		806 465 197	66 263 890
7 2 1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117 3		-	-
Trong đó Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117 3 1		-	-
7 2 2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117 4		806 465 197	66 263 890
8 Trả trước cho người bán	118		303 576 750	235 614 250
9 Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7 5 5	617 133 664	424 133 964
10 Phải thu nội bộ	120		-	-
11 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12 Các khoản phải thu khác	122	7 5 7	18 902 240 728	21 402 793 974
13 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7 6	(5 164 053 630)	(5 164 053 630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2 694 435.354	4 115 423 823
1 Tạm ứng	131		2 304 375 608	4 001 387 000
2 Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7 8 a	293 566 552	18 492 953
4 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		95 543 870	95 543 870
5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		949 324	-
6 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7 Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính VND

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.918 989 525	15 107 608 238
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		12 200 000 000	12.200.000.000
1 Các khoản phải thu dài hạn	211		-	
2 Các khoản đầu tư	212		12 200 000 000	12 200 000 000
2 1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212 1		-	-
2 2 Đầu tư vào công ty con	212 2		-	-
2 3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212 3		-	-
2 4 Đầu tư dài hạn khác	212 4	7 3 2b	12 200 000 000	12 200 000 000
II. Tài sản cố định	220		1.914.767.740	846.348.456
1 Tài sản cố định hữu hình	221	7 10	1 239 830 807	113 554 834
- Nguyên giá	222		4 243 628 285	3 063 363 913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(3 003 797 478)	(2 949 809 079)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	7 11	674 936 933	732 793 622
- Nguyên giá	228		4 327 900 575	4 283 275 575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3 652 963 642)	(3 550 481 953)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.804 221 785	2 061 259.782
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13 000 019	13 000 019
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	7 8 b	61 383 888	62 280 913
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4 Tiền nộp Quy hỗ trợ thanh toán	254	7 9	2 729 837 878	1 985 978 850
5 Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.555 871.237	162.395 310.154

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.059.646 483	60.376.760 751
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		28.059 646 483	25 376 760 751
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		23 297 951 722	18 899 000 000
1 1 Vay ngắn hạn	312		23 297 951 722	18 899 000 000
1 2 Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2 Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7 28	266 059 551	233 781 719
7 Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320	7 34	521 120 437	790 000 000
9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30 000 000	-
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7 30	2 832 209 911	4 231 360 106
11 Phải trả người lao động	323		448 530 747	332 410 952
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		82 483 801	42 798 530
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7 32	52 465 858	309 674 230
14 Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16 Nhận ký quy, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		528 824 456	537 735 214
18 Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19 Quy khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II Nợ phải trả dài hạn	340		-	35 000.000 000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1 1 Vay dài hạn	342		-	-
1 2 Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2 Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4 Trái phiếu phát hành dài hạn	346	7 38	-	35 000 000 000
5 Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6 Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7 Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8 Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10 Nhận ký quy, ký cược dài hạn	352		-	-
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13 Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính VND Số đầu năm
D. VỐN CHU SỞ HỮU	400		156.496.224.754	102.018.549.403
I Vốn chủ sở hữu	410		156.496.224.754	102.018.549.403
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.200.000.000	96.000.000.000
1 1 Vốn góp của chủ sở hữu	411 1		150.200.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 1a		150.200.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411 1b		-	-
1 2 Thặng dư vốn cổ phần	411 2		-	-
1 3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411 3		-	-
1 4 Vốn khác của chủ sở hữu	411 4		-	-
1 5 Cổ phiếu quỹ (*)	411 5		-	-
2 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		300.927.470	-
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		300.927.470	-
6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417	7 43	5.694.369.814	6.018.549.403
7 1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417 1		5.694.369.814	6.018.549.403
7 2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417 2		-	-
II Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		184.555.871.237	162.395.310.154

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUAN LÝ THEO CAM KẾT			
1 Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2 Chứng chỉ có gia nhận giữ hộ	002		
3 Tài sản nhận thế chấp	003		
4 Nợ kho đòi đã xử lý	004		
5 Ngoại tệ các loại	005		
6 Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	15 020 000
7 Cổ phiếu quỹ	007		9 600 000
8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		12 910 000
9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		12 880 000
10 Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		
11 Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		12 200 000 000
13 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		20 000
			-
			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOAN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUAN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1 Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7 20	685 807 670 000
a TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021 1		635 019 460 000
b TSTC hạn chế chuyển nhượng	021 2		25 750 110 000
c TSTC giao dịch cầm cố	021 3		
d TSTC phong tỏa, tạm giữ	021 4		
e TSTC chờ thanh toán	021 5		50 788 210 000
f TSTC chờ cho vay	021 6		19 307 300 000
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7 21	7 855 940 000
a Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022 1		7 855 940 000
b Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022 2		
c Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022 3		
d Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022 4		
3 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7 22	49 450 910 000
			63 765 000 000

CÁC CHI TIÊU NGOẠI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

CHI TIÊU	MS		Số cuối kỳ	Số đầu năm
6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	7 24	3 688 240 000	15 154 600 000
7 Tiền gửi của khách hàng	026		34 291 758 054	58 753 126 571
7 1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	7 25	34 290 474 458	58 753 126 571
7 2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7 3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029 1			
b Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029 2			
7 4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7 26	1 283 596	
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7 39	34 290 474 458	58 753 126 571
8 1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031 1		33 861 425 518	58 705 690 455
8 2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031 2		429 048 940	47 436 116
9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10 Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11 Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12 Phải trả cơ tục, gốc và lãi trái phiếu	035		1 283 596	

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thu Hiền

Nguyễn Thị Hồng Trung



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B02- CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính VND

CHI TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7 45	12.517 074 951	15.475.628 351
1 1 Lai từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a Lãi ban các tài sản tài chính FVTPL	01 1		-	-
b Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01 2		-	-
c Cơ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01 3		-	-
1 2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1 3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7 45 3	1 002 367 185	1 045 233 198
1 4 Lai từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7 45 3	396 500	419 300
1 5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1 6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		10 897 282 129	9 900 324 467
1 7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1 8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1 9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		327 797 849	236 482 695
1 10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	4 214 545 454
1 11 Thu nhập hoạt động khác	11	7 45 4	289 231 288	78 623 237
Cộng doanh thu hoạt động	20		12 517 074 951	15 475 628.351
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2 1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a Lỗ ban các tài sản tài chính FVTPL	21 1		-	-
b Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21 2		-	-
c Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21 3		-	-
2 2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2 3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-
	13			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Ma số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tôn thất các khoản phải thu kho đổi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.117.860)	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	4.240.028.751	1.709.339.739
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	281.113.749	-
2.11 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	98.876.359	120.119.199
Cộng chi phí hoạt động	40	7.47	4.618.900.999	1.829.458.938
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1 Chênh lệch lãi ty giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	7.46	749.517.023	39.727.990
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		749.517.023	39.727.990
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1 Chênh lệch lỗ ty giá hối đoái đa và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		1.521.561.487	1.854.190.205
4.5 Chi phí tài chính khác	55		19.999.999	-
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	1.541.561.486	1.854.190.205
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	3.173.848.745	3.852.745.599
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		3.932.280.744	7.978.961.599
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1 Thu nhập khác	71	7.51	3.759.020.756	1.027.000.000
8.2 Chi phí khác	72	7.52	488.866.956	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		3.270.153.800	1.027.000.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
6 tháng đầu năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		7 202.434 544	9.005 961 599
9 1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		7 202 434 544	9 005 961 599
9 2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	1 548 759 193	-
10 1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100 1		1 548 759 193	-
10 2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100 2		-	-
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		5 653 675 351	9 005 961 599
XII THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12 1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12 2 Lãi/(Lô) chênh lệch tỷ giá các hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12 3 Lãi/(Lô) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12 4 Lãi/(Lô) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		5 653 675 351	9 005.961 599
13 1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	537 00	938,12

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Trung



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B03 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	7.202 434 544	9.005 961 599
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	991 270.501	2 082.598 779
- Khấu hao tài sản cố định	03	220 889 352	269 293 564
- Các khoản dự phòng	04	(1 117 860)	(1 157 000)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí lãi vay	06	1 521 561 487	1 854 190 205
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(18 631 921)	(39 727 990)
- Dự thu tiền lãi	08	(731 430 557)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		
- Lỗ khác	17		
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	731 430 557	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	731 430 557	
- Lãi khác	21		
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(28.195 713 112)	(14 036 709 257)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(21 086 742 646)	(13 048 246 800)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(4 500 000 000)	2 750 000 000

Mẫu số 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

		Đơn vị tính VND		
		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	
-	Tăng/giảm phải thu ban các tài sản tài chính	35	30 000 000	(100 000 000)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(740 201 307)	
-	Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(192 999 700)	(698 976 453)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
-	Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	2 500 553 246	(1 045 195 202)
-	Tăng/giảm các tài sản khác	40	952 203 040	90 294 898
-	Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(12 285 273)	232 411 692
-	Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(274 176 574)	(197 542 382)
-	Thuế TNDN đã nộp	43	(2 982 850 105)	
-	Lãi vay đã trả	44	(1 734 206 754)	(1 864 258 697)
-	Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(336 842 064)	(9 159 059)
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	39 685 271	8 144 130
-	Tăng giảm thuê và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	34 940 717	(393 120 243)
-	Tăng giảm phải trả người lao động	48	116 119 795	256 635 164
-	Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
-	Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(8 910 758)	(17 696 305)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
6 tháng đầu năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	(19.270.577.509)	(2 948 148.879)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1 289 308 636)	(403 875 000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	545 455	
3 Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4 Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	
5 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	18 086 466	39 727 990
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	(1 270 676.715)	(364.147.010)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	54 200 000 000	
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3 Tiền vay gốc	73	351 303 769 717	-
3 1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73 1		
3 2 Tiền vay khác	73 2	351 303 769 717	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(381 904 817 995)	
4 1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74 1		
4 2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74 2	(35 000 000 000)	
4 3 Tiền chi trả gốc vay khác	74 3	(346 904 817 995)	
5 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(5 376 000 000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	18 222 951.722	
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(2 318 302 502)	(3 312 295 889)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	84 056 228 159	72.496 333.161
- Tiền	101 1	84 056 228 159	72 496 333 161
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	81 737 925 657	69 184 037 272
Tiền	103 1	81.737.925.657	69 184 037.272
Các khoản tương đương tiền	103 2		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

6 tháng đầu năm 2017

Chi tiêu		Mã số	6 tháng đầu năm 2017	Đơn vị tính VND 6 tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
I	khách hàng			
1	Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2 517 735 554 000	1 878 822 939 000
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2 535 171 473 500)	(2 057 075 924 600)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
6	Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	871 813 755 145	268 426 132 591
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(886 803 405 361)	(10 830 224 770)
9	Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10	Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10		
11	Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(151 540 435)	(45 600 926)
12	Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lãi giao dịch CK	13		
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	8 303 769 897	5 564 927 076
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(188 028 263)	(48 188 530 000)
	Tăng/giam tiền thuần trong kỳ	20	(24 461 368 517)	36 673 718.371
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	58 753 126 571	20 389 166 406
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	58 753 126 571	20 389 166 406
	- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	58 751 417 165	20 389 166 406
	- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33		
	- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34		
	TG của tổ chức phát hành	35	1 709 406	
	Các khoản tương đương tiền	36		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

6 tháng đầu năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính VND	
		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 – 20 + 30)	40	34 291 758 054	57 062.884.777
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	34 291 758 054	57 062 884 777
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	34 290 474 458	57 054 802 652
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44		
TG của tổ chức phát hành	45	1 283 596	8 082 125
Các khoản tương đương tiền	46		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Trung



Phạm Thanh Tùng

BAO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2016	01/01/2017	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2017		30/6/2016	30/6/2017
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96 000 000 000	96 000 000 000	-	-	54 200 000 000	-	96 000 000 000	150 200 000 000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	96 000 000 000	96 000 000 000			54 200 000 000		96 000 000 000	150 200 000 000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi								
1.3 Thặng dư vốn cổ phần								
1.4 Quyền chọn chuyển đổi TP								
1.5 Vốn khác của CSH								
2 Cổ phiếu quỹ								
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ					300 927 470			300 927 470
4 Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ					300 927 470			300 927 470
5 CL đánh giá lại TS theo giá trị hợp lý								

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2016	01/01/2017	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2017		30/6/2016	30/6/2017
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
6 CL ty gia hồi đoai								
7 Các quỹ khác thuộc VCSH								
8 Lợi nhuận chưa phân phối	(14 086 789 616)	6 018 549 403			5 653 675 351	5 977 854 940	(14 086 789 616)	5 694 369 814
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện								
8.2 LN sau thuế chưa thực hiện								
Cộng	81 913.210 384	102 018.549 403			60 455 530.291	5 977 854.940	81 913 210.384	156 496 224.754
II Thu nhập toàn diện khác								
1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2 Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý								
3 Lãi, lỗ chênh lệch ty giá của hoạt động tại nước ngoài								
4 Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng								

Người lập biểu



Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiên thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPĐCKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2017

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Đơn vị trực thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 5, số 569 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **150 200 000 000 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn./.*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm

- Môi giới chứng khoán,
- Tư vấn tài chính,
- Lưu ký chứng khoán,
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Giao dịch ký quy

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK.

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lợi. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS), và
- b Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL),
- c Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ/lãi do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại
- Cơ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kê từ khi quyền được nhận cơ tức của tổ chức được xác lập

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc

cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sơ giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sơ giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng.

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tại khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

- **Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng.**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua công lãi lũy kế, mệnh giá công lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua)

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế,
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế,
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau. Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau. Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập. Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn, những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đang tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản ()

4.2.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhân thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhân thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhân thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhân thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhân thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lô và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tư doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhân thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm

- Tiền mặt,
- Công cụ thị trường tiền tệ,

- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý, hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà

cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có) không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi có định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a Phải thu và dự thu cổ tức
- b Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vận hoạt động của CTCK

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu. Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

Đôi với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi. Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ nay của khoản nợ phải thu kho đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu qua hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu kho đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyên đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyên đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyên đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyên chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đo.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài

chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuế tài chính

Các khoản nợ thuế tài chính có thời cơ thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phân vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phân đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bao lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1),

Số lợi nhuận đa sự dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoài trừ trường hợp khoan thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đo khoan thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cơ hiệu lực hoặc cơ bản cơ hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân" và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính

4.10.6 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý,
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp,
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp,

Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoại các khoản phải trả người bán, Thuê và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tắc

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kê ca nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung

4.11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cô tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính, Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí, Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cô tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự

phong không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cô tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cô tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK, FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và cơ Thông báo chia cô tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cô tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter)

Cô tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền

Đối với cổ phiếu thương chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK, FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó

b Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Có tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhân vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoãn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhân thể chấp và chi phí đầu tư khác

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

b Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyên viên mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán

c Ghi nhận dự phòng và hoãn nhập khoản phải thu khó đòi

Trương hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi

Tại kỳ đầu tiên tiên hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dư thu cố tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đo

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì

khoan phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cô tức, tiền lãi

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành,

- Doanh thu từ cô tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc

+ Cô tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức tư quyền sơ hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cô tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cô tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sơ giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter)

+ Cô tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền

+ Đối với cổ phiếu thường, chi ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK

- Ghi nhận chi phí lãi vay,

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ,

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác,

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác,

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kê trên,

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

quan lý CTCK: tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách),
Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm

Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ,

- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có),
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ,

Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoại bang “Nợ kho đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”

- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK,
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên,

b. Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm

- Khoản lỗ nhượng bán thanh lý TSCĐ,
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng,
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế,
- Các khoản chi phí khác,

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế thu nhập hoãn lại. Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn.

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUAN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương trên cơ sở mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thương xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư

VI. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau

- Lĩnh vực môi giới: Là hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư, dịch vụ lưu ký chứng khoán
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu thu phí từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi tiền gửi ngân hàng

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

71 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quy	77 724 585	185 474 372
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	81 657 578 746	83 868 080 494
+ Tiền gửi tại Ngân hàng BIDV	11 556 938 321	53 836 822 860
+ Tiền gửi tại Ngân hàng VCB	5 195 408	2 448 640
+ Tiền gửi tại Ngân hàng Tienphong Bank	70 018 465 878	30 007 783 398
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	76 979 139	21 025 596
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2 622 326	2 673 293
Cộng	81 737 925 657	84 056 228 159

72 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHI TIẾT

CHI TIẾT	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
Của Nhà đầu tư	431 071,044	5 049 565 785 100
- Cổ phiếu	431 071 044	5 049 565 785 100
Cộng	431 071 044	5.049 565 785 100

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Cổ phiếu niêm yết	66 800 718	17 190 300	66 800 718	15 031 440
- Cổ phiếu huy niêm yết	7 353 843	532 200	7 353 843	532 200
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23 500 000 000	23 500 000 000	19 000 000 000	19 000 000 000
Cộng	23 574 154 561	23 517 722 500	19 074 154.561	19 015 563 640
b Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư vào công ty CPKD Hòa Bình	12 200 000 000	12 200 000 000	12 200 000 000	12 200 000 000
Cộng	12.200.000 000	12 200.000 000	12 200 000 000	12 200 000 000

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng thấu chi số 00122/1478752/0000568 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSD ngày 19 tháng 12 năm 2016 và Hợp đồng thấu chi số 00122/2017/00417 ngày 27/02/2017

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	37 438 804 130	37 438 804 130	23 136 160 582	23 136 160 582
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	6 784 099 098	6 784 099 098		
Cộng	44 222 903 228	44 222 903 228	23 136 160 582	23 136 160 582

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Phụ lục 2)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	797 694 447	66 263 890
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	8 770 750	
	806 465 197	66 263.890

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	438 632 339	294 711 791
- Phải thu phí GD của NĐT	115 501 325	66 422 173
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63 000 000	63 000 000
Cộng	617 133 664	424 133 964
Trong đó phải thu khó đòi Công ty CP Cầu Xây	63 000 000	63 000 000

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình		10 000 000 000
Nhữ Đình Hiêu (*)	6 500 000 000	6 500 000 000
Phạm Thành Thai Linh (**)	4 201 434 268	4 201 434 268
Nguyễn Thị Phương Vân	700 442 612	700 442 612
TT Dịch vụ khách hàng viễn thông HN		200 000
Nguyễn Văn Hiêu (***)	7 500 000 000	
Phải thu khác	363 848	717 094
Cộng	18.902.240 728	21.402 793.974

Trong đó Phải thu khó đòi	4 901 876 880	4 901 876 880
<i>Phạm Thanh Thái Linh</i>	4 201 434 268	4 201 434 268
<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	700 442 612	700 442 612

(*) Theo hợp đồng môi giới số 29/2016/HĐMG ngày 30/12/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01/29/2016/HĐMG ngày 28/03/2017 và Phụ lục hợp đồng số 02/29/2016/HĐMG ngày 29/06/2017 giữa Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và Ông Như Đình Hiếu Ông Hiếu sẽ làm trung gian tìm kiếm tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Cần Thơ, thành phố Vũng Tàu Hợp đồng này sẽ được kết thúc vào ngày 29/09/2017 Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đồng ý đặt cọc trước cho Ông Hiếu số tiền là 6 500 000 000 VND Đến thời điểm ngày 13/7/2017, Ông Như Đình Hiếu đã trả lại tiền đặt cọc và đã thực hiện thanh lý Hợp đồng môi giới nêu trên với Công ty CP Chứng khoán Trí Việt

(**) Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thanh Thái Linh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011 Theo đó, Công ty CP Chứng khoán Trí Việt cho Ông Linh vay số tiền là 6 000 000 000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011 Đến thời điểm 30/06/2017, ông Phạm Thanh Thái Linh vẫn còn nợ Công ty CP Chứng khoán Trí Việt số tiền là 4 201 434 268 đồng Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%

(***) Theo hợp đồng môi giới số 2906/2017/HĐMG ngày 29/06/2017 giữa Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và Ông Nguyễn Văn Hiếu Ông Hiếu sẽ làm trung gian tìm kiếm tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Cần Thơ Hợp đồng này sẽ được kết thúc vào ngày 29/09/2017 Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đồng ý đặt cọc trước cho Ông Hiếu số tiền là 7 500 000 000 VND

**76 Dự phòng phải thu khó đòi
(Phụ lục 3)**

78 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	65 829 320	15 765 681
	227 737 232	2 727 272
	293 566 552	18 492 953

b Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí sửa chữa văn phòng
- Chi phí công cụ, dụng cụ

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	41 394 502	
	19 989 386	62 280 913
	61 383 888	62 280 913

79 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	120 000 000	120 000 000
	1 898 517 855	1 154 658 827
	711 320 023	711 320 023
	2 729 837 878	1 985 978 850

7.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		2 628 649 765	434 714 148	3 063 363 913
Tăng trong kỳ	1 244 683 636	-	-	1 244 683 636
- Do mua sắm mới	1 244 683 636			1 244 683 636
Giảm trong kỳ	-	64 419 264	-	64 419 264
Do thanh lý		64 419 264		64 419 264
Số dư cuối kỳ	1 244.683 636	2 564 230 501	434 714.148	4 243.628 285
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		2 515 094 931	434 714 148	2 949 809 079
Tăng trong kỳ	69 149 091	49 258 572	-	118 407 663
- K hao trong kỳ	69 149 091	49 258 572		118 407 663
Giảm trong kỳ	-	64 419 264	-	64 419 264
- Do thanh lý		64 419 264		64 419 264
Số dư cuối kỳ	69 149 091	2 499 934.239	434.714 148	3.003 797 478
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	113 554.834	-	113.554.834
Cuối kỳ	1 175 534 545	64 296 262	-	1 239 830.807

7.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3 849 763 575	433 512 000	4 283 275 575
Tăng trong kỳ	44 625 000	-	44 625 000
- Mua sắm mới	44 625 000		44 625 000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3 894 388 575	433.512 000	4 327 900 575
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3 116 969 953	433 512 000	3 550 481 953
Tăng trong kỳ	102 481 689	-	102 481 689
Khấu hao trong kỳ	102 481 689		102 481 689
Số dư cuối kỳ	3.219 451 642	433.512 000	3.652 963 642
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	732 793 622	-	732 793 622
Tại ngày cuối kỳ	674 936 933	-	674 936 933

7.12 CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THỂ CHẤP

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Mục đích
a Ngắn hạn	23 500 000 000	19 000 000 000	(*)
b Dài hạn			
Cộng	23 500.000.000	19 000 000.000	

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 12 tháng, tra lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng thấu chi số 00122/1478752/0000568 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSD ngày 19 tháng 12 năm 2016 và Hợp đồng thấu chi số 00122/2017/00417 ngày 27/02/2017

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- TSTC giao dịch tự do chuyên nhượng	635 019 460 000	589 913 050 000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyên nhượng	-	25 750 110 000
- TSTC chợ thanh toán	50 788 210 000	19 307 300 000
- TSTC ký quy đảm bảo khoản vay		
Cộng	685 807.670.000	634 970 460 000

7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyên nhượng	7 855 940 000	7 818 760 000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyên nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong toa, tam giữ		
Cộng	7 855 940 000	7.818.760 000

7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỢ VÈ CỦA NĐT

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Sàn HNX	24 786 110 000	43 312 300 000
- Sàn HSX	21 873 800 000	3 106 700 000
- Sàn Upcom	2 791 000 000	17 346 000 000
Cộng	49 450 910.000	63 765 000 000

7.24 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	3 688 240 000	15 154 600 000
Cộng	3 688 240 000	15 154 600 000
7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	33 861 425 518	58 705 690 455
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	429 048 940	47 436 116
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước		
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài		
Cộng	34 290 474 458	58.753.126 571
7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
1 Tiền gửi bán chung khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2 Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	1 283 596	
Cộng	1.283 596	-
7.27 PHẢI TRẢ MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.27.1 Phải trả về mua các tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
7.27.2 Phải trả khác về hoạt động đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	VND	VND
Cộng		
7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả cho Sơ giao dịch chứng khoán	219 607 198	195 282 679
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	46 452 353	38 499 040
Cộng	266.059.551	233 781 719

7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHAI NỢ NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT	-	123 160 908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 548 759 193	2 982 850 105
- Thuế thu nhập cá nhân	1 283 450 718	1 125 349 093
+ Thuế TNCN của người lao động	8 406 294	6 100 097
+ Thuế TNCN chuyên nhượng CK	1 155 305 068	1 101 892 929
+ Thuế TNCN khoan lãi trái phiếu	15 535 396	17 356 067
+ Thuế TNCN từ đầu tư vốn	104 203 960	
Cộng	2.832 209 911	4 231 360 106

7.32 CHI PHÍ PHAI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lãi trái phiếu phải trả		211 438 356
- Lãi hợp đồng vay thấu chi	17 472 682	18 679 593
- Chi phí phải trả khác	34 993 176	79 556 281
Cộng	52 465 858	309 674 230

Số dư với bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt (Lãi Trái phiếu con phải trả)		137 978 630

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85 000 000	85 000 000
- Công ty cổ phần D P T	36 000 000	36 000 000
- Công ty CP tập đoàn TVT	9 000 000	9 000 000
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt	300 000 000	660 000 000
Phải trả khác	91 120 437	
Cộng	521 120.437	790 000 000

Số dư với bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	300 000 000	660 000 000
Cộng	300 000 000	660 000 000

(Là chi phí thuê văn phòng tại Hà Nội)

7.38 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính VND

Khoản mục	LS (%/năm)	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000 000	-	35 000 000 000	-
Nợ dài hạn khác		35 000 000 000	-	35 000 000 000	-
+ Trái phiếu phát hành (*)	10,5	35 000 000 000		35 000 000 000	-
Cộng		35 000 000 000	-	35 000 000.000	

(*) Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tô chức phát hành Công ty CP Chứng khoán Trí Việt
- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2015 (Tcorp2)
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi và không có tài sản đảm bảo
- Hình thức: Trái phiếu ghi số
- Mệnh giá trái phiếu: 10 000 000 đồng/TP
- Lãi suất: 10,5%/năm
- Kỳ hạn trái phiếu: 18 tháng tính từ ngày 11/12/2015
- Tổng giá trị phát hành: 35 000 000 000 VND (tương đương 3 500 trái phiếu)
- Mua lại trái phiếu: Sau 06 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành

Đến thời điểm 30/6/2017, Công ty đã mua lại toàn bộ Trái phiếu Tcorp2

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	34 290 474.458	58.753 126.571
- Của nhà đầu tư trong nước	33 861 425 518	58 705 690 455
- Của nhà đầu tư nước ngoài	429 048 940	47 436 116
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	-	-
Phải trả khác của NĐT	-	-
Cộng	34 290.474.458	58 753 126 571

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt	15 299 308 092	54 061 276 011
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	466 957 906	1 839 926 307
Cộng	15 766 265 998	55 901 202 318

7.40 PHẢI TRẢ NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới CK	115 501 325	66 422 173
- Phải trả phí lưu ký CK	438 632 339	294 711 791
Cộng	554.133.664	361.133 964
7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ	6 792 869 848	
<i>Gốc cho vay giao dịch ký quỹ</i>	6 784 099 098	
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	8 770 750	
- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	37 438 804 130	23 136 160 582
<i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>	37 438 804 130	23 136 160 582
Cộng	44.231 673 978	23 136 160 582
7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	5 694 369 814	6 018 549 403
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	5 694 369 814	6 018 549 403

* THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BAO CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6	Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	15 020 000	9 600 000
	Cộng	15 020 000	9 600 000

8	Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	1 291	1 288
	Loại > 1 năm		
	Cộng	1 291	1 288

12	CK chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	1 220 000	1 220 000
	Cộng	1 220 000	1 220 000

14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	34 291 758 054	58 753 126 571
	Cộng	34 291 758 054	58 753 126 571

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45 Thu nhập

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)

7.45.3	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017 VND	2016 VND
	- Từ các khoản cho vay và phải thu	1 002 367 185	1 045 233 198
	- Lãi dư thu từ AFS và cô tức	396 500	419 300
	Cộng	1 002 763 685	1 045 652 498

7.45.4 Các loại doanh thu hoạt động khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
+ Phí chuyên khoản, phí tất toán TK	210 445 627	76 929 637
+ Doanh thu khác	78 785 661	1 693 600
Cộng	289 231 288	78 623 237

7 45 5 Các chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Phi chuyên tiền của NĐT	45 383 371	92 575 930
- Lãi trên số dư tra NĐT	53 492 988	19 197 736
- Khác		8 345 533
Cộng	98 876 359	120 119 199
7 46 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Doanh thu lãi tiền gửi	749 517 023	39 727 990
Cộng	749 517 023	39 727 990
7 47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4 240 028 751	1 709 339 739
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	281 113 749	-
- Chi phí các dịch vụ khác	98 876 359	120 119 199
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	(1 117 860)	
Cộng	4 618 900.999	1 829 458 938
7 48 Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí lãi tra phiêu	1 521 561 487	1 854 190 205
- Khác	19 999 999	
Cộng	1.541 561 486	1.854 190 205

7.50 Chi phí quản lý CTCK	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
- Chi phí lương	1 348 588 746	2 583 200 896
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	106 557 500	176 417 860
- Chi phí vật tư văn phòng	18 414 818	36 205 183
- Chi phí công cụ, dụng cụ	31 928 021	19 177 653
- Chi phí khấu hao TSCĐ	220 889 352	269 293 565
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	275 861 457	76 928 585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 011 541 340	500 796 090
- Chi phí khác	160 067 511	190 725 767
Công	3 173.848 745	3 852 745 599

7.51 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	3 758 431 111	1 027 000 000
Thu thanh lý TS	545 455	
Thu nhập khác	44 190	
Công	3 759 020 756	1 027 000 000

7.52 Chi phí khác	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Chi phí khác	488 866 956	
Công	488 866 956	-

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT nam hiện hành	1 548 759 193	-
Công	1 548.759 193	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	7 202 434 544	9 005 961 599
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh giảm	396 500	
+ <i>Co tục</i>	396 500	
- Điều chỉnh tăng	541 757 923	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	541 757 923	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7 743 795 967	9 005 961 599
<i>Lô lũy kế năm trước chuyển sang</i>		(9 005 961 599)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	7 743 795 967	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 548 759 193	-

Lô chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó

*** Lợi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5 653 675 351	9 005 961 599
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5 653 675 351	9 005 961 599
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10 528 287	9 600 000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	537,00	938,12

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn là 23 500 000 000 đồng đang được đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thuê chi 00122/1478752/0005681 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và hợp đồng thuê chi số 00122/00417 ngày 27/02/2017

D Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu Trong 6 tháng đầu năm 2017, công ty có thực hiện tang vốn điều lệ thông qua phương thức chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư Tổng số vốn phát hành riêng lẻ thành công là 54 200 000 000 VND tương đương 5 420 000 CP

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.57.1 Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2017 – HĐQT/TVB ngày 06/07/2017 Hội đồng Quản trị có Quyết định chấp nhận đơn từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Bà Phương Hoàng Lan Hương đồng thời bổ nhiệm Ông Phạm Thanh Tung là Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngoài ra, không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính mà Công ty cần phải công bố

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Tiền lương của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc chuyên trách trong 6 tháng đầu năm 2017 là 381 152 728 VND

b Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan.

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT
2	Công ty TNHH MTV Tung Trí Việt	Đồng Chủ tịch HĐQT

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan.

STT	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt		
	Chi phí thuê VP tại Hà Nội	300 000 000	
	Mua lại Trái phiếu Tcorp2 phát hành	(22 980 000 000)	
	Lãi trái phiếu phải trả	591 336 986	929 678 749
	Lãi trái phiếu đã trả	(591 336 986)	
	Phát hành tăng vốn riêng lẻ	53 200 000 000	

7.57.3 Những thông tin so sánh .

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới các Thuyết minh Báo cáo có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP Các số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp quy định chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty

Ha Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hiền

Nguyễn Thị Hồng Trung

Phạm Thanh Tùng

Phụ lục 1 7.3.5- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính VND

STT	Các loại tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2017					6 tháng đầu năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	35.774.154.561	35.717.722.500	1.467.736	57.899.797	17.722.500	12.274.154.561	12.216.656.700	472.069	57.969.930	16.656.700
1	Cổ phiếu	74.154.561	17.722.500	1.467.736	57.899.797	17.722.500	74.154.561	16.656.700	472.069	57.969.930	16.656.700
11	Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	17.190.300	1.467.736	51.078.154	17.190.300	66.800.718	16.124.500	472.069	51.148.287	16.124.500
111	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98.667	77.000	-	21.667	77.000	98.667	96.800	-	1.867	96.800
112	Cổ phiếu NH TMCP Á Châu	386.796	777.000	390.204	-	777.000	386.796	532.000	145.204	-	532.000
113	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172.800	20.000	-	152.800	20.000	172.800	18.400	-	154.400	18.400
114	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	215.733	164.500	-	51.233	164.500	215.733	112.800	-	102.933	112.800
115	CP CTY CP CK Bảo Việt	7.730.732	1.576.000	-	6.154.732	1.576.000	7.730.732	1.024.000	-	6.706.732	1.024.000
116	CK CTY CP XD công trình ngầm	917.000	19.800	-	897.200	19.800	917.000	22.000	-	895.000	22.000
117	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	5.535.000	845.000	-	4.690.000	845.000	5.535.000	780.000	-	4.755.000	780.000
118	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680.667	621.500	-	59.167	621.500	680.667	515.000	-	165.667	515.000
119	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	790.000	1.430.000	640.000	-	1.430.000	790.000	661.500	-	128.500	661.500
1110	CK CTY CP cao su đà nẵng	75.067	64.100	-	10.967	64.100	75.067	78.800	3.733	-	78.800
1111	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội	3.179.213	570.400	-	2.608.813	570.400	3.179.213	545.600	-	2.633.613	545.600
1112	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114.091	46.850	-	67.241	46.850	114.091	41.800	-	72.291	41.800
1113	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	8.900	-	119.550	8.900	128.450	9.800	-	118.650	9.800
1114	CK CTY CP sữa Hà Nội	743.143	200.000	-	543.143	200.000	743.143	312.000	-	431.143	312.000

STT	Các loại tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2017					6 tháng đầu năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1115	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	53 012	7 800	-	45 212	7 800	53 012	8 600	-	44 412	8 600
1116	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335 333	93 600	-	241 733	93 600	335 333	90 900	-	244 433	90 900
1117	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257 500	30 050	-	227 450	30 050	257 500	57 000	-	200 500	57 000
1118	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1 610 182	1 296 000	-	314 182	1 296 000	1 610 182	1 080 000	-	530 182	1 080 000
1119	CP Nhiệt điện Phả Lại	196 467	102 500	-	93 967	102 500	196 467	72 000	-	124 467	72 000
1120	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	9 088 000	560 000	-	8 528 000	560 000	9 088 000	616 000	-	8 472 000	616 000
1121	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185 534	32 600	-	152 934	32 600	185 534	33 600	-	151 934	33 600
1122	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	365 870	110 500	-	255 370	110 500	365 870	90 000	-	275 870	90 000
1123	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637 810	131 000	-	506 810	131 000	637 810	115 000	-	522 810	115 000
1124	CTY CP Xây dựng số 5	1 102 420	272 700	-	829 720	272 700	1 102 420	226 800	-	875 620	226 800
1125	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1 742 248	266 800	-	1 475 448	266 800	1 742 248	359 600	-	1 382 648	359 600
1126	CTY CP Sông Đà 9	4 793 247	549 400	-	4 243 847	549 400	4 793 247	732 000	-	4 061 247	732 000
1127	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7 355 000	334 800	-	7 020 200	334 800	7 355 000	979 600	-	6 375 400	979 600
1128	Công ty CP Sông Đà 1 01	3 906 000	680 400	-	3 225 600	680 400	3 906 000	546 000	-	3 360 000	546 000
1129	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5 558 571	2 436 000	-	3 122 571	2 436 000	5 558 571	2 653 500	-	2 905 071	2 653 500
1130	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tin	162 733	82 800	-	79 933	82 800	162 733	67 800	-	94 933	67 800
1131	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thu Đức	189 500	50 100	-	139 400	50 100	189 500	35 700	-	153 800	35 700
1132	Công ty CP gạch men Thăng Long Vielacera	2 587 500	1 282 500	-	1 305 000	1 282 500	2 587 500	1 537 500	-	1 050 000	1 537 500
1133	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314 250	135 000	-	179 250	135 000	314 250	127 800	-	186 450	127 800
1134	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	276 000	320 000	44 000	-	320 000	276 000	320 000	44 000	-	320 000
1135	Công ty cổ phần SGK tại TP Hà Nội	2 490 000	476 000	-	2 014 000	476 000	2 490 000	403 200	-	2 086 800	403 200
1136	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306 000	45 300	-	260 700	45 300	306 000	54 600	-	251 400	54 600
1137	Tổng Công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia VN	230 468	624 000	393 532	-	624 000	230 468	509 600	279 132	-	509 600
1138	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Vielacera	2 289 714	849 400	-	1 440 314	849 400	2 289 714	657 200	-	1 632 514	657 200
12	Cổ phiếu hủy niêm yết	7 353 843	532 200	-	6 821 643	532 200	7 353 843	532 200	-	6 821 643	532 200

STT	Các loại tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2017					6 tháng đầu năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	3 075 000	108 000	-	2 967 000	108 000	3 075 000	108 000		2 967 000	108 000
112	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1 192 143	151 200	-	1 040 943	151 200	1 192 143	151 200		1 040 943	151 200
113	Hợp tác lao động với nước ngoài	3 086 700	273 000	-	2 813 700	273 000	3 086 700	273 000		2 813 700	273 000
2	Đầu tư dài hạn khác	12 200 000 000	12 200 000 000	-	-	-	12 200 000 000	12 200 000 000	-	-	-
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình (*)	12 200 000 000	12 200 000 000				12 200 000 000	12 200 000 000			
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	23 500 000 000	23 500 000 000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	23 500 000 000	23 500 000 000	0	0	-	-	-	-	-	-
	Cộng	35 774.154.561	35 717 722.500	1 467 736	57 899 797	17 722 500	12 274 154.561	12 216 656 700	472 069	57 969 930	16.656 700

Tại thời điểm 30/06/2017 Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt sở hữu 12,2% vốn của Công ty Cổ phần Kinh Doanh Hòa Bình. Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh Doanh Hòa Bình chiếm 7,8% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ Tầng 2, Số 142 Đôi Cấn - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Phụ lục 2

7.3.5 Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau

Đơn vị tính VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	TSTC AFS	1.318	23.574.154.561	17.722.500	59.017.657	57.899.797	(1.117.860)
1	Cổ phiếu	1.318	74.154.561	17.722.500	59.017.657	57.899.797	(1.117.860)
1.1	Cổ phiếu niêm yết	1.161	66.800.718	17.190.300	52.196.014	51.078.154	(1.117.860)
ABT	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	77.000	10.667	21.667	11.000
ACB	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	30	386.796	777.000	-	-	-
AGF	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	20.000	158.440	152.800	(5.640)
BHS	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	7	215.733	164.500	130.533	51.233	(79.300)
BVS	CP CTY CP CK Bao Việt	80	7.730.732	1.576.000	6.418.732	6.154.732	(264.000)
CTN	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	19.800	899.400	897.200	(2.200)
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	50	5.535.000	845.000	4.670.000	4.690.000	20.000
DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667	621.500	190.667	59.167	(131.500)
DMC	CK CTY CP XNK Ytê Domesco	11	790.000	1.430.000	47.500	-	(47.500)
DRC	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067	64.100	11.067	10.967	(100)
EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	62	3.179.213	570.400	2.646.013	2.608.813	(37.200)
FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	46.850	70.091	67.241	(2.850)
HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	8.900	122.250	119.550	(2.700)
HNM	CK CTY CP sữa Hà Nội	40	743.143	200.000	495.143	543.143	48.000
ITA	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	7.800	45.032	45.212	180
KHP	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	93.600	237.233	241.733	4.500
MHC	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	30.050	225.900	227.450	1.550
POT	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.296.000	249.382	314.182	64.800
PPC	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	102.500	112.967	93.967	(19.000)
PVE	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	80	9.088.000	560.000	8.600.000	8.528.000	(72.000)
RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	32.600	140.734	152.934	12.200
SAM	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	10	365.870	110.500	274.870	255.370	(19.500)
SAP	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	131.000	536.810	506.810	(30.000)
SC5	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	272.700	853.120	829.720	(23.400)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Phụ lục 2

7.3.5 Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau

Đơn vị tính VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1 742 248	266 800	1 481 248	1 475 448	(5 800)
SD9	CTY CP Sông Đà 9	67	4 793 247	549 400	4 257 247	4 243 847	(13 400)
SDA	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	124	7 355 000	334 800	6 859 000	7 020 200	161 200
SJC	Công ty CP Sông Đà 1 01	84	3 906 000	680 400	3 561 600	3 225 600	(336 000)
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5 558 571	2 436 000	3 348 771	3 122 571	(226 200)
STB	CK NHFMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162 733	82 800	106 033	79 933	(26 100)
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189 500	50 100	158 900	139 400	(19 500)
TLT	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2 587 500	1 282 500	1 387 500	1 305 000	(82 500)
TMC	Công ty CP thương mại XNK Thu Đức	9	314 250	135 000	147 750	179 250	31 500
TMS	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276 000	320 000	11 500	-	(11 500)
TPH	Công ty cổ phần SGK tại TP Hà Nội	56	2 490 000	476 000	1 913 200	2 014 000	100 800
VIP	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306 000	45 300	258 600	260 700	2 100
VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	26	230 468	624 000	-	-	-
VTS	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Viglacera	62	2 289 714	849 400	1 558 114	1 440 314	(117 800)
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353 843	532 200	6 821 643	6.821 643	-
CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	60	3 075 000	108 000	2 967 000	2 967 000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1 192 143	151 200	1 040 943	1 040 943	-
ILC	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3 086 700	273 000	2 813 700	2 813 700	-
2	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		23 500.000 000	-	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		23 500 000 000	-	-	-	-
II.	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.220.000	12.200 000.000	-	-	-	-
	Công	1 221 318	35 774.154 561	17.722.500	59 017.657	57.899 797	(1.117.860)

Phụ lục 3:

7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	6 tháng đầu năm 2017				6 tháng đầu năm 2016
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
-	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63 000 000	63 000 000	-	-	63 000 000	63 000 000
	<i>Công ty CP Cầu Xây</i>	<i>63 000 000</i>	<i>63 000 000</i>			<i>63 000 000</i>	<i>63 000 000</i>
-	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	4 400 611 018	4 400 611 018	-	-	4 400 611 018	4 400 611 018
	<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	<i>4 201 434 268</i>	<i>4 201 434 268</i>			<i>4 201 434 268</i>	<i>4 201 434 268</i>
	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	<i>154 176 750</i>	<i>154 176 750</i>			<i>154 176 750</i>	<i>154 176 750</i>
	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	<i>45 000 000</i>	<i>45 000 000</i>			<i>45 000 000</i>	<i>45 000 000</i>
	<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	<i>700 442 612</i>	<i>700 442 612</i>			<i>700 442 612</i>	
	Cộng	5 164 053.630	5 164 053 630	-	-	5.164.053.630	4 463 611 018